

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura
CÁCH phân loại rác 资源和垃圾的投放方法 How to put out recyclables and garbage
Como Descartar Lixo e Recicláveis วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล 재활용 쓰레기 배출방법



中央二丁目 城北町 東崎町 川口一丁目・二丁目 鳥山二丁目
中村南五丁目・六丁目 湖北一丁目・二丁目

8：30まで			9：00まで		
●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	Lunes/Huwebes	★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	Ika-1 at ika-3 na Huwebes ng buwan
	Rác cháy được - Rác tươi	Thứ Hai/Thứ Năm		Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	Thứ Năm tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)
	可燃垃圾・厨余垃圾	星期一/星期四		塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池	第一第三个星期四
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	Segunda-feira/Quinta-feira		Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	1ª e 3ª Quinta
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด 가연 쓰레기 음식물 쓰레기	วันจันทร์/วันพฤหัสบดี 월요일/목요일		ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่ 페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지	วันพฤหัสบดีที่ 1 และ 3 ของเดือน 제1,제3목요일
Burnable garbage / Kitchen waste			Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle		
Monday/Thursday			1st and 3rd Thursday		
■	hindi nasusunog na basura	Biyernes	☆	dyaryo, karton, papel	★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng
	Rác không cháy được	Thứ Sáu		Báo, bia cứng, giấy	Một ngày trước ngày thu gom ★
	不可燃垃圾	星期五		报纸, 纸板, 杂志	★的收集日的前一天
	Lixo não-incinerável	Sexta-feira		Jornais, caixas de papelão, papéis variados	Dia anterior ao dia de coleta com ★
	ขยะที่เผาไม่ได้ 불연 쓰레기	วันศุกร์ 금요일		หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่น ๆ 신문지, 골판지, 각종 종이	★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ ★표 수집날의 전날
Non-burnable garbage			Sort newspaper, waste paper, cardboard		
Friday			the day before recyclable item pick-up(★)		
▲	plastic packaging ng lalagyan	Martes	Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.		
	Đồ đựng và bao bì nhựa	Thứ Ba	Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.		
	塑料容器和塑料包装	星期二	资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。		
	Plásticos (com a marca "Bra")	Terça-feira	O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".		
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	วันอังคาร	จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป		
Plastic containers and packaging			재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.		
Tuesday			Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.		

4 (2025年)						
日	月	火	水	木	金	土
		1 ▲	2 ☆	3 ●★	4 ■	5
6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■	12
13	14 ●	15 ▲	16 ☆	17 ●★	18 ■	19
20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■	26
27	28 ●	29 ▲	30 ☆			

5						
日	月	火	水	木	金	土
				1 ●★	2 ■	3
4	5 ●	6 ▲	7	8 ●	9 ■	10
11	12 ●	13 ▲	14 ☆	15 ●★	16 ■	17
18	19 ●	20 ▲	21	22 ●	23 ■	24
25	26 ●	27 ▲	28	29 ●	30 ■	31

6						
日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●	3 ▲	4 ☆	5 ●★	6 ■	7
8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●	17 ▲	18 ☆	19 ●★	20 ■	21
22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■	28
29	30 ●					

7						
日	月	火	水	木	金	土
		1 ▲	2 ☆	3 ●★	4 ■	5
6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■	12
13	14 ●	15 ▲	16 ☆	17 ●★	18 ■	19
20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■	26
27	28 ●	29 ▲	30	31 ●		

8						
日	月	火	水	木	金	土
					1 ■	2
3	4 ●	5 ▲	6 ☆	7 ●★	8 ■	9
10	11 ●	12 ▲	13	14 ●	15 ■	16
17	18 ●	19 ▲	20 ☆	21 ●★	22 ■	23
24/31	25 ●	26 ▲	27	28 ●	29 ■	30

9						
日	月	火	水	木	金	土
	1 ●	2 ▲	3 ☆	4 ●★	5 ■	6
7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●	16 ▲	17 ☆	18 ●★	19 ■	20
21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲				

10						
日	月	火	水	木	金	土
			1 ☆	2 ●★	3 ■	4
5	6 ●	7 ▲	8	9 ●	10 ■	11
12	13 ●	14 ▲	15 ☆	16 ●★	17 ■	18
19	20 ●	21 ▲	22	23 ●	24 ■	25
26	27 ●	28 ▲	29	30 ●	31 ■	

11						
日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 ●	4 ▲	5 ☆	6 ●★	7 ■	8
9	10 ●	11 ▲	12	13 ●	14 ■	15
16	17 ●	18 ▲	19 ☆	20 ●★	21 ■	22
23/30	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■	29

12						
日	月	火	水	木	金	土
	1 ●	2 ▲	3 ☆	4 ●★	5 ■	6
7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●	16 ▲	17 ☆	18 ●★	19 ■	20
21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲	31 /			

1 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
				1 /	2 /	3 /
4	5 ●	6 ▲	7 ☆	8 ●★	9 ■	10
11	12 ●	13 ▲	14	15 ●	16 ■	17
18	19 ●	20 ▲	21 ☆	22 ●★	23 ■	24
25	26 ●	27 ▲	28	29 ●	30 ■	31

2 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●	3 ▲	4 ☆	5 ●★	6 ■	7
8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●	17 ▲	18 ☆	19 ●★	20 ■	21
22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■	28

3 (2026年)						
日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●	3 ▲	4 ☆	5 ●★	6 ■	7
8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●	17 ▲	18 ☆	19 ●★	20 ■	21
22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■	28
29	30 ●	31 ▲				